Chi tiết mã HS 2903.41.00

Mã HS	2903.41.00
Mô tả hàng hóa	Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon / - Các dẫn xuất flo hóa của hydrocarbon mạch hở, no: / - - Triflorometan (HFC-23)
Đơn vị	kg/lít
Thời điểm tạo	03/11/2026 06:26:18
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/29034100/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K3860
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N3860
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q3860
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ3860
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E3804
ATIGA	2022	2022	0	AT!E3765
ATIGA	2023	2023	0	AT!F3765
ATIGA	2024	2024	0	AT!G3765
ATIGA	2025	2025	0	AT!H3765
ATIGA	2026	2026	0	AT!I3765
ATIGA	2027	2027	0	AT!J3765
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E3803
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F3803

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G3803
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H3803
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I3803
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J3803
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E3807
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F3807
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G3807
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H3807
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I3807
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J3807
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F3807
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H3771
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F3767
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G3767
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H3767
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I3767
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J3767
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K3767
VKFTA	2022	2022	0	VK!E3767
VKFTA	2023	2023	0	VK!F3767
VKFTA	2024	2024	0	VK!G3767
VKFTA	2025	2025	0	VK!H3767
VKFTA	2026	2026	0	VK!I3767
VKFTA	2027	2027	0	VK!J3767
VCFTA	2022	2022	0	VC!D3814
VCFTA	2023	2023	0	VC!E3814

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F3814
VCFTA	2025	2025	0	VC!G3814
VCFTA	2026	2026	0	VC!H3814
VCFTA	2027	2027	0	VC!I3814
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D3811
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E3811
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F3811
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G3811
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H3811
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I3811
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D3819
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E3819
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F3819
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G3819
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H3819
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I3819
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D3790
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E3790
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F3790
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G3790
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H3790
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I3790
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D3792
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E3792
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F3792
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G3792

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H3792
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I3792
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D3790
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E3790
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F3790
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G3790
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H3790
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I3790
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J3790
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D3811
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E3811
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F3811
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G3811
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H3811
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I3811
RCEP B	2022	2022	0	B!D3811
RCEP B	2023	2023	0	B!E3811
RCEP B	2024	2024	0	B!F3811
RCEP B	2025	2025	0	B!G3811
RCEP B	2026	2026	0	B!H3811
RCEP B	2027	2027	0	B!I3811
RCEP C	2022	2022	0	C!D3811
RCEP C	2023	2023	0	C!E3811
RCEP C	2024	2024	0	C!F3811
RCEP C	2025	2025	0	C!G3811
RCEP C	2026	2026	0	C!H3811

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I3811
RCEP D	2022	2022	0	D!D3811
RCEP D	2023	2023	0	D!E3811
RCEP D	2024	2024	0	D!F3811
RCEP D	2025	2025	0	D!G3811
RCEP D	2026	2026	0	D!H3811
RCEP D	2027	2027	0	D!I3811
RCEP E	2022	2022	0	E!D3814
RCEP E	2023	2023	0	E!E3814
RCEP E	2024	2024	0	E!F3814
RCEP E	2025	2025	0	E!G3814
RCEP E	2026	2026	0	E!H3814
RCEP E	2027	2027	0	E!I3814
RCEP F	2022	2022	0	F!D3811
RCEP F	2023	2023	0	F!E3811
RCEP F	2024	2024	0	F!F3811
RCEP F	2025	2025	0	F!G3811
RCEP F	2026	2026	0	F!H3811
RCEP F	2027	2027	0	F!I3811
VIFTA	2024	2024	0	VI!F3495
VIFTA	2025	2025	0	VI!G3495
VIFTA	2026	2026	0	VI!H3495
VIFTA	2027	2027	0	VI!I3495

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 2903.41.00 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 2903.41.00	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2903.41.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 2903.41.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N3860), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.